TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG MỸ** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST
Ngày: 15 – 6 – 2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thừa kế về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Thật

2. Ông Phạm Ngọc Anh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Mạch Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 09 và 15 tháng 06 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2015/TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2015, về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thừa kế về tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1955 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 8, xã Vĩnh Viễn A, huyện LM, tỉnh HG.

1.2. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm: 1958.

Địa chỉ cư trú: khu vực 3, phường 1, thành phố VT, tỉnh HG.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 8, xã Vĩnh Viễn A, huyện LM, tỉnh HG.

Người đại diện ủy quyền của bà Huỳnh Thị M là: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1955 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 8, xã Vĩnh Viễn A, huyện LM, tỉnh HG.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm: 1979

Địa chỉ cư trú: khu vực 2, phường 5, thành phố VT, tỉnh HG.

Đại diện ủy quyền của bà Võ Thị H là: Anh Ông Thanh T, sinh năm: 1985 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã Vĩnh Thuận Tây, huyện VT, tỉnh HG.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Hồng Y, sinh năm: 2002 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khu vực 2, phường 5, thành phố VT, tỉnh HG.

3.2. Ông Võ Văn Đ, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khu vực Bình Tân, phường VT, thị xã LM, tỉnh HG.

3.3. Bà Nguyễn Thị Bích L2, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khu vực Bình Tân, phường Vĩnh Tường, thị xã LM, tỉnh HG.

3.4. Anh Nguyễn Văn L3, sinh năm: 1986 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: khu vực 3, phường 1, thành phố VT, tỉnh HG.

3.5. Anh Nguyễn Văn L4, sinh năm: 1981

Địa chỉ cư trú: khu vực 6, thị trấn Gia Ray, huyện XL, tỉnh ĐN.

Đại diện ủy quyền của anh Nguyễn Văn L4 là: Anh Nguyễn Văn L3, sinh năm: 1986 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: khu vực 3, phường 1, thành phố VT, tỉnh HG.

3.6. Anh Nguyễn Văn L5, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khóm 4, phường 6, thành phố CL, tỉnh ĐT.

3.7. Anh Nguyễn Thành L6, sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 8, xã Vĩnh Viễn A, huyện LM, tỉnh HG.

3.8. Ông Trần Văn N, sinh năm: 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã Vĩnh Viễn A, huyện LM, tỉnh HG.

3.9. Bà Trần Thị X, sinh năm: 1936 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khu vực Bình Tân, phường Vĩnh Tường, thị xã LM, tỉnh HG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 (gọi tắt là ông L1) đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị M (gọi tắt là bà M) trình bày:

Ông Nguyễn Văn B (gọi tắt là ông B) là con ruột của ông L1 và bà M, ông B có vợ là bà Võ Thị H (gọi tắt là bà H) và có 01 người con chung duy nhất là chị Nguyễn Hồng Y (gọi tắt là chị Y) sinh năm 2002. Năm 2002 vợ chồng ông B, bà H có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị BH phần đất diện tích là 366m^2 loại đất Q (LNK) tại thửa 1225 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00294 do Ủy ban nhân dân huyện LM cấp ngày 10/01/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị H đứng tên, phần đất này tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh HG, trên đất vợ chồng ông B, bà H có xây dựng một căn nhà khung cây gỗ tạp, 01 hàng rào lưới B40 và có trồng

02 cây dừa. Đến tháng 10/2003 ông B chết không để lại di chúc, bà H là vợ ông B quản lý sử dụng phần đất này. Đến năm 2009 bà H thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này cho ông Võ Văn Đ (là anh ruột bà H) và bà Nguyễn Thị Bích L2 (là vợ ông Đ) nên ông L1 không đồng ý và ngăn cản, do bị ngăn cản nên ông Đ, bà L2 không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất được, vì vậy giữa vợ chồng ông Đ, bà L2 và bà H phát sinh tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Ông L1 cho rằng nguồn gốc phần đất này vợ chồng ông B, bà H có được là do trước đây ông L1 đã cho vợ chồng ông B, bà H mượn tiền để mua đất. Ông L1, bà M là cha mẹ ruột của ông B nên ông L1, bà M có quyền được hưởng thừa kế đối với tài sản của ông B chết để lại. Vì vậy, nay ông L1, bà M yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế đối với tài sản mà ông B chết để lại theo pháp luật đối với phần đất có diện tích là 322,5m^2 (theo lược đồ đo đạc ngày 24/10/2018), ông L1 yêu cầu được nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật, đồng ý trả lại giá trị tài sản thừa kế tương ứng cho bà H và chị Y là vợ và con của ông B theo giá hai bên đã thỏa thuận.

Anh Ông Thanh T (gọi tắt là anh T) là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị H trình bày:

Anh T thống nhất với lời trình bày của ông L1 về nguồn gốc phần đất tranh chấp. Phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông B, năm 2003 ông B bị tai nạn giao thông chết thì phần đất này do bà H và con gái là chị Y quản lý sử dụng. Do hoàn cảnh khó khăn nên vào năm 2009 bà H có thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này cho anh ruột của bà H là vợ chồng ông Đ, bà L2 với giá 125.000.000 đồng, để lấy tiền làm vốn làm ăn, giao dịch chuyển nhượng đất giữa hai bên chỉ làm giấy tay thỏa thuận, không lập hợp đồng chuyển nhượng theo quy định vì là anh em ruột với nhau, nhưng giao dịch đã đi đến thực hiện bà H đã nhận đủ tiền và vợ chồng ông Đ, bà L2 cũng đã nhận đất, nhưng khi hai bên làm thủ tục sang tên thì ông L1, bà M không đồng ý cho bà H chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Đ, nên phát sinh tranh chấp. Năm 2015 vợ chồng ông Đ, bà L2 không sang tên quyền sử dụng đất được nên đã khởi kiện bà H yêu cầu bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên, trong quá trình Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đ thì vợ chồng ông Đ, bà L2 và bà H đã thỏa thuận được với nhau hợp đồng chuyển nhượng đất, hai bên không còn tranh chấp nên ông Đ, bà L2 đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà H.

Nay đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông L1, bà M thì phía bà H cũng đồng ý phân chia thừa kế cho ông L1 và bà M theo quy định của pháp luật, nhưng bà H không đồng ý chia hiện vật cho ông L1, bà M vì diện tích phần đất rất nhỏ, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia cho bà phần hiện vật là phần đất này để bà H và con là chị Y có nơi sinh sống, bà H sẽ trả giá trị phần tài sản thừa kế lại cho ông L1, bà M theo giá hai bên đã thỏa thuận.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L4 thì bà H không đồng ý, vì ông L4 không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L3 (gọi tắt là anh L3) đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L4 (gọi tắt là anh L4) trình bày:

Anh Nguyễn Văn L3 là em trai của ông B, phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà H. Nay ông B đã chết nhưng không để lại di chúc, anh L3 không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, anh L3 chỉ có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông L1 và bà M được hưởng toàn bộ phần tài sản mà anh Nguyễn Văn B để lại theo yêu cầu của ông L1, bà M.

Đối với anh Nguyễn Văn L4 có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu được phân chia thừa kế là tài sản của ông B chết để lại theo quy định của pháp luật, anh L4 yêu cầu được chia bằng hiện vật và đồng ý trả lại giá trị phần tài sản mà bà H và chị Y được hưởng theo giá các bên đã thỏa thuận, nếu bà H và chị Y không nhận giá trị mà nhận đất thì anh L4 yêu cầu được mua lại phần đất bà H và chị Y được hưởng theo giá các bên thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L5 (gọi tắt là anh L5) và anh Nguyễn Thành L6 (gọi tắt là anh L6) trình bày:

Anh L5, anh L6 là em ruột của ông B. Năm 2002 vợ chồng ông B, bà H có chuyển nhượng nhà và đất tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn, huyện LM, tỉnh HG. Khi chuyển nhượng đất thì vợ chồng ông B không đủ tiền, ông L1 có hùn với ông B số tiền 15.000.000 đồng, sau đó ông L1 thống nhất để ông B đứng tên quyền sử dụng đất để tạo điều kiện cho ông B có chổ ở để làm ăn. Đến năm 2003 ông B chết do tai nạn giao thông, sau khi ông B chết thì bà H là vợ ông B đứng ra chuyển nhượng toàn bộ nhà và đất cho ông Đ với giá là 125.000.000 đồng. Khi biết việc chuyển nhượng này thì ông L1 đã ngăn cản và thỏa thuận yêu cầu bà H chuyển nhượng lại phần nhà và đất này cho ông L1 với giá 130.000.000 đồng nhưng bà H không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Nay anh L5 và anh L6 không có yêu cầu gì đối với phần đất này, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông L1, bà M được phân chia di sản thừa kế của ông B chết để lại và yêu cầu được mua phần tài sản thừa kế còn lại theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Đ (gọi tắt là ông Đ), đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích L2 (gọi tắt là bà L2) trình bày:

Năm 2009 vợ chồng ông Đ, bà L2 có nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị H phần nhà và đất diện tích 366m^2 với giá 125.000.000 đồng, phần đất tại thửa 1225 và 1255, tờ bản đố số 11 đất tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn, huyện LM, tỉnh HG theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00294 do Ủy ban nhân dân huyện LM cấp ngày 10/01/2003, trên đất có 01 căn nhà khung cây gổ tạp đã củ, việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay mua bán, không có lập hợp đồng theo quy định, vợ chồng ông Đ đã giao đủ tiền và bà H đã giao đất cho vợ chồng ông Đ quản lý (hai bên thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất theo hình thức úp thửa nên không có đo đạc lại diện tích thực tế), nhưng không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất được do bị ông L1, bà M là cha mẹ chồng của bà H ngăn cản. Vì vậy, năm 2015 vợ chồng ông Đ, bà L2 đã khởi kiện đối với bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên. Đến ngày 08/01/2021 vợ chồng ông Đ, bà L2 có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà H do giữa vợ chồng ông Đ và bà H đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên. Nay đối với yêu cầu phân chia di sản của ông L1, bà M về phần đất này thì vợ chồng ông Đ không có yêu cầu gì trong việc phân chia thừa kế này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp với bà H thì

vợ chồng ông Đ sẽ khởi kiện bà H thành vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X (gọi tắt là bà X) trình bày:

Bà X là mẹ ruột của ông Võ Văn Đ và bà Võ Thị H. Ngày 08/12/2009 giữa ông Đ và bà L2 có nhận chuyển nhượng của bà H phần nhà và đất diện tích là 366m^2, với giá là 125.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay, khi đó bà X có ký tên vào giấy tay này, việc bà X ký tên vào giấy tay để chứng kiến cho các con thỏa thuận chuyển nhượng đất thôi, bà X không có tham gia giao dịch trong việc mua bán nhà đất này, bà X không nhận tiền dùm cho bà H cũng như không tham gia việc giao đất cho vợ chồng ông Đ. Do đó, trong vụ án này bà X không liên quan gì đến việc chuyển nhượng giữa ông Đ và bà H nên bà X không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N (gọi tắt là ông N) trình bày:

Năm 2014 ông N có nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Đ và bà Nguyễn Thị Bích L2 phần đất diện tích 366m^2 tại thửa 1225 và 1255 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn). Giá chuyển nhượng là 250.000.000 đồng, ông đã giao trước cho ông Đ, bà L2 số tiền là 100.000.000 đồng, phần còn lại khi nào làm thủ tục sang tên xong ông N sẽ giao đủ, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay, nhưng không làm hợp đồng theo quy định. Khi chuyển nhượng ông N cũng biết nguồn gốc phần đất này là ông Đ nhận chuyển nhượng lại của bà H. Do phần đất ông N nhận chuyển nhượng của ông Đ có phát sinh tranh chấp nên đến nay ông N vẫn chưa làm thủ tục sang tên. Khoảng hơn 01 năm nay giữa ông N và ông Đ có thỏa thuận lại, do phần đất còn đang tranh chấp nên ông N không có nhu cầu mua nữa, ông N đã yêu cầu ông Đ trả lại số tiền cọc 100.000.000 đồng và ông Đ cũng đồng ý trả lại tiền cho ông N. Nay hai bên đã thỏa thuận xong, ông N đã nhận lại đủ số tiền cọc là 100.000.000 đồng. Hiện nay ông N không còn liên quan gì đến phần đất này nên ông N cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Y (gọi tắt là chị Y) trình bày:

Tại bản tự khai ngày 21/5/2015 chị Nguyễn Hồng Y khai, chị Y là con ruột của bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn B, khi bà H bán đất cho ông Đ và bà L2 vào năm 2009 thì chị Y có biết, nhưng chị Y không có ý kiến gì, lúc đó chị Y còn nhỏ và thống nhất để phần đất mình được hưởng thừa kế cho mẹ là bà H toàn quyền quyết định, chị Y không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 đồng thời là đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị M yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế cho ông L1 và bà M theo quy định pháp luật đối với phần đất là tài sản mà ông B chết để lại, ông L1 yêu cầu được nhận bằng hiện vật, ông L1 và bà M đồng ý trả giá trị lại cho bà H và các đồng thừa kế khác theo giá mà các bên đã thỏa thuận, ngoài ra ông L1 còn yêu cầu xin được mua lại phần tài sản thừa kế mà bà H và cháu Hồng Y được hưởng.

Tại phiên tòa anh Ông Thanh T là đại diện ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị H đồng ý phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho ông L1 và bà M, nhưng

không đồng ý nhận giá trị tài sản thừa kế mà yêu cầu được nhận hiện vật là đất, bà H đồng ý trả lại giá trị cho ông L1, bà M theo giá đã thỏa thuận, bà H muốn giữ lại phần đất di sản thừa kế này lại cho con gái là Nguyễn Hồng Y sau này có chổ sinh sống. Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn L4 thì bà H không đồng ý, vì anh L4 không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông B.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn L4 yêu cầu như sau: Đối với anh L3 thì anh không có yêu cầu gì trong vụ kiện này, anh chỉ yêu cầu Tòa án xem xét phân chia di sản thừa kế của ông B chết để lại cho ông L1 và bà M theo quy định. Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn L4 thì tại phiên tòa hôm nay anh L3 với tư cách là đại diện ủy quyền cho anh L4 xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông B chết để lại, anh L4 chỉ yêu cầu được mua lại toàn bộ phần đất này từ các đồng thừa kế của ông B sau khi đã giải quyết chia di sản thừa kế xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L1, bà Huỳnh Thị M đối với bà Võ Thị H về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất diện tích 322,5m^2 của ông Nguyễn Văn B chết để lại.

Phần đất diện tích 322,5m^2 được phân chia như sau: Các hàng thừa kế của ông B được xác định là 04 người bao gồm: bà Võ Thị H (vợ ông B), chị Nguyễn Hồng Y (con ruột ông B), ông Nguyễn Văn L1 (cha ruột ông B), bà Huỳnh Thị M (mẹ ruột ông B), phần đất này các bên thống nhất là tài sản chung của bà H và ông B nên ½ diện tích phần đất thuộc quyền sở hữu của bà H theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của ông B được chia đều cho các đồng thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của ông B theo quy định tại Điều 650 và 651 Bộ luật dân sự là bà H, chị Y, ông L, bà M. Ngoài phần đất đang tranh chấp này thì bà H không còn phần đất nào khác nên đề nghị hội đồng xét xử xem xét cho bà H được nhận phần tài sản thừa kế bằng hiện vật, buộc bà H trả giá trị tương ứng lại cho chị Y, ông L1, bà M theo giá đã thỏa thuận. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn L4 đối với bà Võ Thị H về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông B chết để lại theo Điều 244 Bộ luật dân sự. Về án phí buộc các đương sự nộp án phí giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bích L2 khởi kiện bà Võ Thị H yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2009 đối với phần đất diện tích 366m^2 tại thửa 1255 và 1225 (trong đó thửa

1255 diện tích 300m^2 đất thổ cư, thửa 1225 diện tích 66m^2 đất CLN). Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 và bà Huỳnh Thị M có đơn yêu cầu độc lập đối với bà Võ Thị H yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 366m^2 mà vợ chồng ông Đ, bà L2 và bà H đang tranh chấp. Như vậy, các đương sự phát sinh tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu chia di sản thừa kế. Đối chiếu với quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ kiện này là "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thừa kế về tài sản" được Bộ luật dân sự điều chỉnh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[1.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 08/01/2021 ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bích L2 đã gởi đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà Võ Thị H về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2009 giữa ông Đ, bà L2 và bà H đối với phần đất diện tích 366m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư tại thửa 1255, 66m^2 đất CLN tại thửa 1225). Tuy nhiên, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Huỳnh Thị M giữ nguyên yêu cầu độc lập đối với bà Võ Thị H về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B chết để lại. Ngày 01/02/2021 Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2021/QĐST-DS về việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bích L2 đối với bị đơn bà Võ Thị H về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự trong vụ án dân sự thụ lý số: 185/2015/TLST-DS ngày 09/11/2015 cụ thể: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 và bà Huỳnh Thị M, trở thành nguyên đơn trong vụ án, bị đơn bà Võ Thị H vẫn là bị đơn trong vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bích L2 trở thành người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác như anh Nguyễn Văn L3, anh Nguyễn Văn L4, anh Nguyễn Văn L5, anh Nguyễn Thành L6, ông Trần Văn N, bà Trần Thị X, chị Nguyễn Hồng Y, vẫn là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3]. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn L4 là anh Nguyễn Văn L3 xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập của anh L4 đối với bà H về yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất do ông B chết để lại, chỉ yêu cầu được mua lại tài sản từ các đồng thừa kế của ông B sau khi đã chia thừa kế theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh L3 là đại diện ủy quyền của anh L4 đã tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập là hoàn toàn do ý chí tự nguyện của anh L3 nên được hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn của anh L3. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn L4 đối với bà Võ Thị H về yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B chết để lại.

[1.4]. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Y đã được tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bích L2, ông Trần Văn N, bà Trần Thị X, anh Nguyễn Văn L5, anh Nguyễn Thành L6 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nhưng vẫn đảm bảo quyền,

nghĩa vụ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hàng thừa kế thứ nhất: Các đương sự thống nhất vợ chồng ông B bà H chỉ có duy nhất 01 người con chung là chị Nguyễn Hồng Y sinh năm 2002, cha mẹ ruột của ông B là ông Nguyễn Văn L1 và bà Huỳnh Thị M. Ông B chết năm 2003 (theo giấy chứng tử ngày 31/10/2003 do UBND xã Vĩnh Viễn cấp), ông B chết không để lại di chúc. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định thì hàng thừa kế thứ nhất của ông B tính đến thời điểm hiện tại gồm 04 người: bà Võ Thị H (vợ), chị Nguyễn Hồng Y (con ruột), ông Nguyễn Văn L1 (cha ruột) và bà Huỳnh Thị M (mẹ ruột). Sự thừa nhận thống nhất của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh bằng chứng cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về di sản thừa kế: Lúc sinh thời vợ chồng ông B, bà H có tạo lập được khối tài sản chung là 01 phần đất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 366m^2, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp 5, thị trấn Vĩnh Viễn (trước đây là xã Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh HG, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00294 do Ủy ban nhân dân huyện LM cấp ngày 10/01/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị H. Vợ chồng ông B, bà H đã điều chỉnh biến động chuyển mục đích sử dụng đất vào ngày 23/5/2003 đối với phần đất này cụ thể: Tại thửa 1255 chuyển diện tích 300m^2 thành đất thổ cư, còn lại tại thửa 1225 diện tích 66m^2 là đất LNK. Trên đất có 01 căn nhà khung cây gỗ tạp, 01 hàng rào bằng lưới B40 và 02 cây dừa. Qua đo đạc thực tế tại mảnh trích đo địa chính số 08-2017 ngày 24/10/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh HG được các bên thống nhất sử dụng để làm cơ sở để giải quyết yêu cầu chia thừa kế, thì phần đất tranh chấp có diện tích 322,5m^2 (trong đó thửa 1255 diện tích 300m^2 loại đất T; thửa 1225 diện tích 22,5m^2 loại đất LNK). Tuy nhiên, theo lược đồ đo đạc thực tế thì diện tích phần đất cây lâu năm bị giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông B, bà H được cấp là 43,5m^2, nguyên nhân diện tích đất bị giảm theo các bên trình bày phần đất này có cặm trụ đá ranh mốc rỏ ràng với các hộ tứ cận, nhưng do sau khi ông B chết vào năm 2003 thì bà H và cháu Y cho người khác thuê lại và đi làm ăn xa không trực tiếp sử dụng trên phần đất này nên không quản lý được ranh giới, khi Tòa án tiến hành đo đạc thực tế đối với phần đất này thì ông B, anh T (là đại diện ủy quyền của bà H) đều tham gia xác định ranh giới đất, lúc này các bên phát hiện các trụ đá cặm ranh trước đây với các hộ tứ cận đã bị người khác di dời, nhưng không biết là ai, nên anh T và ông L1 đành chấp nhận ranh mốc hiện tại với các hộ tứ cận, từ đó dẫn đến việc diện tích phần đất bị giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Anh T, ông L1 đều thống nhất diện tích đất, kích thước đất, hình thể đất theo mảnh trích đo địa chính số 08-2017 ngày 24/10/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh HG và không phát sinh tranh chấp ranh mốc giới đối với các hộ tứ cận.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do vợ chồng bà H và ông B nhận chuyển nhượng vào năm 2002 của vợ chồng ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị BH. Ông L1, bà M, anh T đều thống nhất là ngoài phần đất, 01 căn nhà, hàng rào bằng lưới B40 và 02 cây dừa trên đất ra thì ông B và bà H không còn tài sản chung nào khác.

Tuy nhiên, theo biên bản xác minh ngày 26/3/2021 thì căn nhà đã sập không còn sử dụng được, 02 cây dừa cũng đã bị đốn không còn, chỉ còn lại hàng rào lưới B40, hai bên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia phần phần căn nhà và 02 cây dừa, chỉ yêu cầu phân chia phần đất và hàng rào bằng lưới B40. Căn cứ vào Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng là "…*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân…".* Do đó, phần đất và hàng rào lưới B40 là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông B và bà H, nên hội đồng xét xử căn cứ theo quy định trên xác định phần đất diện tích 322,5m^2 và hàng rào lưới B40 là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị H.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 66 luật Hôn nhân và gia đình về việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết quy định: *"...Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận chế độ tài sản. phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo pháp luật thừa kế".* Như vậy, trước khi ông B chết thì phần tài sản này vợ chồng ông B, bà H không có thỏa thuận chế độ tài sản, nên về nguyên tắc sở hữu chung thì bà H và ông B mỗi người có quyền sử dụng đối với ½ diện tích đất và ½ giá trị hàng rào lưới B40 cụ thể: Phần đất diện tích 322,5m^2 : 2 = 161,25m^2 (trong đó có 150m^2 đất T và 11,25m^2 đất LNK). Tính giá trị ½ diện tích phần đất bằng tiền thì là 45.450.000 đồng, ½ giá trị hàng rào lưới B40 tương ứng là 1.000.000 đồng (giá trị tài sản được tính theo giá trị do các bên tự thỏa thuận), như vậy tổng giá trị của ½ tài sản chung mà bà H và ông B mỗi người được sở hữu là 46.450.000 đồng (bốn mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng). Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự hội đồng xét xử xác định tổng giá trị phần di sản thừa kế của ông B chết để lại là 46.450.000 đồng (bốn mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng). Đối với phần tài sản của bà H được sở hữu trong khối tài sản chung của vợ chồng không phải là di sản thừa kế nên giao cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng.

[2.3]. Xét yêu cầu chia thừa kế: Do ông B chết không để lại di chúc nên việc ông L1, bà M yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông B chết để lại là phù hợp với quy định tại Điều 649 và Điều 650 của Bộ luật dân sự nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Ông B chết không để lại các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan, các đồng thừa kế của ông B, các đương sự có liên quan trong vụ án không ai yêu cầu trả công sức đóng góp trong phần di sản thừa kế này nên không xem xét. Do đó, phần di sản thừa kế của ông B được chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất, tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự quy định:*"Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau".* Như vậy, phần di sản thừa kế của ông B có giá trị tổng cộng là: 46.450.000 đồng, được chia thành 04 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có giá trị là 11.612.500 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông L1 và bà H đều yêu cầu được phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật, và thống nhất trả giá trị di sản lại cho các đồng thừa kế khác. Xét yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của ông L1, bà M và bà H thấy rằng, di sản thừa kế của ông B là ½ phần đất có diện tích 161,25m^2 và ½ giá trị hàng rào lưới B40 nằm trong khối tài sản chung với bà H,

diện tích đất không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định. Sau khi ông B chết bà H tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất này, trước đây và hiện tại thì phần đất này là tài sản và nơi ở duy nhất của bà H và chị Hồng Y, tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận bà H và chị Y không còn tài sản nào khác ngoài phần đất này. Do đó, nếu chia di sản thừa kế cho bà H bằng giá trị thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bà H và chị Y. Tại phiên tòa ông L1 thừa nhận vợ chồng ông L1, bà M có khoảng 10 công đất ruộng, vợ chồng ông còn có đất vườn và nhà ở ổn định nên nếu chia thừa kế cho ông L1, bà M bằng giá trị thì cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi cũng như đời sống của ông L1, bà M. Vì vậy hội đồng xét xử thống nhất giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất diện tích 161,25m^2 và ½ hàng rào lưới B40 là di sản thừa kế của ông B và chia di sản thừa kế bằng giá trị di sản cho các đồng thừa kế còn lại là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự và Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình. Bà H nhận hiện vật nên có trách nhiệm thanh toán lại giá trị bằng tiền tương ứng với từng kỷ phần được nhận cho các đồng thừa kế còn lại.

Tại phiên tòa, ông L1 cho rằng lúc vợ chồng ông B mua phần đất này thì ông L1 có cho vợ chồng ông B mượn số tiền 15.000.000 đồng để mua đất, đến nay vợ chồng ông B vẫn chưa trả lại tiền cho ông L1, nhưng do là cha con nên khi ông L1 cho mượn tiền không làm giấy tờ hay biên nhận gì, ông L1 cũng không yêu cầu vợ chồng ông B, bà H trả nợ vì ông không có chứng cứ chứng minh số tiền nợ này. Do ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà H trả số tiền còn nợ nên hội đồng xét xử không xem xét.

Xét yêu cầu được mua lại phần đất này của anh Nguyễn Văn L4, hội đồng xét xử nhận thấy: đây là giao dịch dân sự giữa bà H và anh L4, vì chủ sở hữu tài sản có quyền tự định đoạt về tài sản của mình, nên việc bà H sau khi đã nhận thừa kế phần đất này rồi có đồng ý chuyển nhượng lại cho anh L4 theo yêu cầu của anh L4 hay không là quyền tự định đoạt về tài sản của bà H đối với anh L4, nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo yêu cầu của anh L4.

Từ những phân tích, xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải nộp 5% án phí giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được nhận cụ thể như sau:

- Tổng giá trị tài sản bà H được nhận với số tiền là 58.062.500 đồng x 5% = 2.903.125 đồng (hai triệu chín trăm lẻ ba ngàn một trăm hai mươi lăm đồng).

- Phần giá trị tài sản ông Nguyễn Văn L1, bà Huỳnh Thị M, chị Nguyễn Hồng Y mỗi người được nhận bằng nhau với số tiền là 11.612.500 đồng x 5% = 580.625 đồng (năm trăm tám mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng). Như vậy, ông L1, bà M, chị Y mỗi người phải nộp án phí với số tiền là 580.625 đồng. Đối với ông Nguyễn Văn L1 và bà Huỳnh Thị M là người cao tuổi theo quy định được miễn nộp tiền án phí, tuy nhiên Tòa án đã giải thích và hướng dẫn ông L1, bà M làm đơn xin

miễn án phí theo quy định, nhưng ông L1, bà M không gởi đơn xin miễn án phí theo yêu cầu của Tòa án, nên ông L1, bà M phải nộp án phí có giá ngạch theo quy định.

[3.2]. Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157 và Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Huỳnh Thị M, bị đơn bà Võ Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Y có nghĩa vụ nộp chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, trích lục hồ sơ với số tiền là 2.428.920 đồng (hai triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn chín trăm hai mươi đồng), được chia ra cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn L1, bà Huỳnh Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Y mỗi người nộp số tiền là 303.615 đồng. Ông Nguyễn Văn L1 đã nộp xong, bà Huỳnh Thị M và chị Nguyễn Hồng Y mỗi người phải nộp trả lại cho ông L1 số tiền là 303.615 đồng (ba trăm lẻ ba ngàn sáu trăm mười lăm ngàn đồng).

- Bị đơn bà Võ Thị H có nghĩa vụ nộp chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, trích lục hồ sơ với số tiền 1.518.075 đồng, bà Võ Thị H có trách nhiệm nộp trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền là 1.518.075 đồng (một triệu năm trăm mười tám ngàn không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 233 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 649; Điều 650; Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 33 và Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 99 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Huỳnh Thị M đối với bị đơn Võ Thị H để yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 322,5m^2 và hàng rào lưới B40 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B chết để lại.

Giao cho bà Võ Thị H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 322,5m^2 (trong đó thửa 1255 diện tích 300m^2 loại đất T; thửa 1225 diện tích 22,5m^2 loại đất LNK), tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp 5, thị trấn Vĩnh Viễn (trước đây là xã Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh HG, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00294 do Ủy ban nhân dân huyện LM cấp ngày 10/01/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị H *(điều chỉnh biến động ngày 23/5/2003)* trị giá 90.900.000 đồng (chín mươi triệu chín trăm ngàn đồng) và hàng rào lưới B40 trị giá 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Tổng giá trị di sản bà Võ Thị H được nhận là 92.900.000 đồng (chín mươi hai triệu chín trăm ngàn đồng).

Bà H có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Văn L1, bà Huỳnh Thị M, chị Nguyễn Hồng Y mỗi người một kỷ phần thừa kế được hưởng với số tiền là 11.612.500 đồng (mười một triệu sáu trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

Bà Võ Thị H có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục điều chỉnh biến động trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập về yêu cầu phân chia di sản thừa kế của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L4 đối với bị đơn bà Võ Thị H.

4. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 580.625 đồng (năm trăm tám mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng), nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0011948 phiếu lập ngày 19/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh HG. Như vậy, ông Nguyễn Văn L1 còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 280.625 đồng (hai trăm tám mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 580.625 đồng (năm trăm tám mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng), nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0011949 phiếu lập ngày 19/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh HG. Như vậy, bà Huỳnh Thị M còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 280.625 đồng (hai trăm tám mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Bị đơn bà Võ Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.903.125 đồng (hai triệu chín trăm lẻ ba ngàn một trăm hai mươi lăm đồng).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Y phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 580.625 đồng (năm trăm tám mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L4 được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006698 phiếu lập ngày 03/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

4.2. Về chi phí tố tụng khác:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, trích lục hồ sơ với số tiền là 303.615 đồng (ba trăm lẻ ba ngàn sáu trăm mười lăm đồng).

Bị đơn bà Võ Thị H có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, trích lục hồ sơ với số tiền là 1.518.075 đồng (một triệu năm trăm mười tám ngàn không trăm bảy mươi lăm đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Y có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, trích lục hồ sơ với số tiền là 303.615 đồng (ba trăm lẻ ba ngàn sáu trăm mười lăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, tống đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh HG;
- VKSND huyện LM;
- Chi cục THADS H. LM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Thúy Ngoan